

## **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future  
with confidence**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2026



**MỤC LỤC**

|                                                  | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                  | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                        | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 3 - 4        |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                  | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính      | 7 - 33       |

2-  
Y  
I  
OU  
AM  
5C

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018, các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Hiện tại, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh đến lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Một số thông tin về Công ty tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

|                       |                                                                                                                     |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số doanh nghiệp    | 0102811624                                                                                                          |
| Tên doanh nghiệp      | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)                                                                     |
| Địa chỉ trụ sở chính  | Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Ngành nghề kinh doanh | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán                    |
| Vốn điều lệ           | 26.000.000.000 đồng                                                                                                 |
| Chủ sở hữu            | Mirae Asset Global Investments Co., Ltd                                                                             |

### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kim Sung Hwan                      Chủ tịch                      Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

### KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kang Sang Sin                      Kiểm soát viên                      Bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2022

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Soh Jin Wook                      Tổng Giám đốc                      Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook  
– Chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Soh Jin Wook  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12556551/E-69712432/ATTC-LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Chủ sở hữu**  
**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 05 đến trang 33, bao gồm báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và bản thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo này đã được Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Shape the future  
with confidence

### ***Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo soát xét***

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm được lập nhằm tuân thủ các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về chỉ tiêu an toàn tài chính và công bố thông tin đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Do đó, báo cáo soát xét này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_o0o\_\_\_\_\_

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: 30 tháng 06 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Bà Vũ Thị Thúy Lụa  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Hoài Thương  
Trưởng bộ phận  
Kiểm soát Nội bộ



Ông Soh Jin Wook  
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: VND

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>Vốn khả dụng |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường                | 5           | 11.805.694.988                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán                | 6           | 3.860.519.129                   |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động                 | 7           | 8.475.821.329                   |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>          |             | <b>24.142.035.446</b>           |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                           | 4           | <b>112.837.821.036</b>          |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b> |             | <b>467,39%</b>                  |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Bà Vũ Thị Thúy Lụa  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Hoài Thương  
Trưởng bộ phận  
Kiểm soát Nội bộ



Ông Soh Jin Wook  
Tổng Giám đốc

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("Công ty mẹ"), một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Hiện tại, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh đến lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21 người (31 tháng 12 năm 2025: 23 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 ("Thông tư 102"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính đã soát xét của Công ty tại ngày lập báo cáo.

### 2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo quy định tại Thông tư 91 và Thông tư 102 và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh số 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh số 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc bên thứ ba, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo \* Giá tài sản \* (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Thông tư 102.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

#### 3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I Thông tư 102.

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 3.3.2 Giá tài sản

| STT                                                                   | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1                                                                     | Tiền gửi ngân hàng (VND)                                                                                                                               | Số dư tài khoản tại ngày tính toán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3                                                                     | Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                     | Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4                                                                     | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5                                                                     | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <p>Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>Trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul>                                                                                                                                                        |
| 6                                                                     | Trái phiếu không niêm yết                                                                                                                              | <p>Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế)</p> <p>Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul> |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

| STT             | Loại tài sản                                                                                                            | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết                                                                                                       | <p>Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>Trường hợp không có giao dịch trong vòng nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul>                                                                              |
| 8               | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM | <p>Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li></ul>                                                       |
| 9               | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch                                                 | <p>Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá từ các báo giá;</li><li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul> |
| 10              | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch                                            | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán;</li><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Mệnh giá;</li><li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                |
| 11              | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                                                                 | <p>80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

| STT                                                          | Loại tài sản                                                                       | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> (tiếp theo)                                  |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12                                                           | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                         | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua/giá trị vốn góp;<br>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Chứng chỉ Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 13                                                           | Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán;<br>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau:<br>+ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán;<br>+ Giá mua;<br>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. |
| 14                                                           | Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                    | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15                                                           | Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết                                             | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 16                                                           | Các trường hợp khác                                                                | Theo quy định nội bộ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Tài sản cố định</b>                                       |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 17                                                           | Quyền sử dụng đất                                                                  | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 18                                                           | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang              | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 19                                                           | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện                                           | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 20                                                           | Các tài sản cố định khác                                                           | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

| STT                     | Loại tài sản                                                            | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán khác</b> |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 21                      | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).                                                                                                                                                                                                                                         |
| 22                      | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                            | Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán<br>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua;<br>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. |

Ghi chú:

- ▶ Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.
- ▶ Giá trái phiếu có giao dịch được tính theo quy định tại mục 5 và 6 nhưng biên độ dao động giá không quá 10% giá trái phiếu bình quân của 15 ngày giao dịch gần nhất trước đó.
- ▶ Giá trị sổ sách quy định là giá trị sổ sách của một cổ phiếu (book value per share) được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

#### 3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- ▶ Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn, các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự ngoài các giao dịch, hợp đồng trên, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:
  - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%;
  - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%;
  - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%.
- ▶ Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới chín mươi (90) ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

| Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |                                                                     | Hệ số rủi ro | Giá trị rủi ro thanh toán                                                                       |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng         | chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán           | 8%           | Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán |
|                                           | chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 50%          |                                                                                                 |
|                                           | chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán             | 100%         |                                                                                                 |

#### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                                                  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 1, Điều 7 Thông tư 102. | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng) |
| 2   | Cho vay chứng khoán                                                                                                                                                                                                                  | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                                                                                                                                                        |
| 3   | Vay chứng khoán                                                                                                                                                                                                                      | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                                                                                                                                                 |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                                                                                                                                                          | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$                                                                                                                          |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                                                                                                                                                          | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$                                                                                                                          |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                            | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                                                                                                                                                        |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá của các tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

##### b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

| STT                                                                                                                 | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                        |
| 2.                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                     |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                        |
| 2.                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                     |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

##### c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

#### 3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng, trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại điểm k khoản 1, điểm b khoản 10 Điều 10 Thông tư 91, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 và khoản 2 điều 7 Thông tư 102, khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo* (tiếp theo)

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

#### 3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

### 3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn; chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn; chi phí/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí/thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng     |                    |                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------------|
|     |                                                                                       | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND    |
| A   | Nguồn vốn chủ sở hữu                                                                  | (1)              | (2)                | (3)                    |
| 1.  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)              | 26.000.000.000   |                    |                        |
| 2.  | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | -                |                    |                        |
| 3.  | Cổ phiếu quỹ                                                                          | -                |                    |                        |
| 4.  | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                               | 1.224.533.000    |                    |                        |
| 5.  | Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)                                                        | 6.918.115.150    |                    |                        |
| 6.  | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                            | 1.224.533.000    |                    |                        |
| 7.  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         | -                |                    |                        |
| 8.  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện                                        | 75.036.704.667   |                    |                        |
| 9.  | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                               | -                |                    |                        |
| 10. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                               | -                |                    |                        |
| 11. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            | -                |                    |                        |
| 12. | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        | -                |                    | -                      |
| 13. | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                  | -                  | 5.498.780.002          |
| 14. | Vốn khác (nếu có)                                                                     | -                |                    |                        |
| 1A  | <b>Tổng</b>                                                                           |                  |                    | <b>115.902.665.819</b> |
| B   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                               |                  |                    |                        |
| I   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                             |                  |                    |                        |
| II  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                            |                  |                    |                        |
| 1.  | Đầu tư ngắn hạn                                                                       |                  |                    |                        |
|     | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9                |                  |                    |                        |
|     | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6            |                  | -                  |                        |
| 2.  | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                     |                  |                    |                        |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT        | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng     |                    |                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|
|            |                                                                                              | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)</b>                                                          |                  |                    |                     |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                      |                  |                    |                     |
| 1.         | Phải thu của khách hàng                                                                      |                  |                    |                     |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                  |                    |                     |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                  | -                  |                     |
|            | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |
| 2.         | Trả trước cho người bán                                                                      |                  | 23.064.000         |                     |
| 3.         | Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                                                 |                  |                    |                     |
|            | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống             |                  |                    |                     |
|            | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                     |                  | -                  |                     |
|            | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |
| 4.         | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     |                  |                    |                     |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                  |                    |                     |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                  | -                  |                     |
|            | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |
| 5.         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |                  |                    |                     |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                    |                     |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -                  |                     |
|            | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                       |                  | -                  |                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT       | NỘI DUNG                                                          | Vốn khả dụng        |                       |                        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                   | Vốn khả dụng<br>VND | Khoản giảm trừ<br>VND | Khoản tăng thêm<br>VND |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)</b>                               |                     |                       |                        |
| 6.        | Các khoản phải thu khác                                           |                     |                       |                        |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                     |                       |                        |
|           | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán            |                     | -                     |                        |
|           | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán            |                     | -                     |                        |
| 7         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                |                     |                       |                        |
| <b>IV</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                                               |                     | -                     |                        |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                      |                     |                       |                        |
| 1.        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                        |                     | 1.385.139.886         |                        |
| 2.        | Thuế GTGT được khấu trừ                                           |                     |                       |                        |
| 3.        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                               |                     |                       |                        |
| 4.        | Tài sản ngắn hạn khác                                             |                     |                       |                        |
| 4.1.      | Tạm ứng                                                           |                     |                       |                        |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                     |                       |                        |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                 |                     | -                     |                        |
|           | Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán             |                     | -                     |                        |
| 4.2.      | Tài sản ngắn hạn khác                                             |                     | -                     |                        |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                       |                     |                       | <b>1.408.203.886</b>   |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT       | NỘI DUNG                                                                            | Vốn khả dụng     |                    |                     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|
|           |                                                                                     | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                              |                  |                    |                     |
| <b>I.</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>              |                  |                    |                     |
| 1.        | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                     |                  |                    |                     |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                    |                     |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -                  |                     |
|           | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                              |                  | -                  |                     |
| 2.        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                  |                  | -                  |                     |
| 3.        | Phải thu dài hạn nội bộ                                                             |                  |                    |                     |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                  |                    |                     |
|           | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                  | -                  |                     |
|           | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                              |                  | -                  |                     |
| 4.        | Phải thu dài hạn khác                                                               |                  |                    |                     |
|           | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống           |                  |                    |                     |
|           | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                   |                  | 915.188.628        |                     |
|           | Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                              |                  | -                  |                     |
| 5.        | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                   |                  |                    |                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT                            | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                    | Vốn khả dụng     |                    |                        |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------------|
|                                |                                                                                                                                                                                                             | Vốn khả dụng VND | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND    |
| <b>C</b>                       | <b>Tài sản dài hạn (tiếp theo)</b>                                                                                                                                                                          |                  |                    |                        |
| <b>II</b>                      | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                                      |                  | <b>376.315.000</b> |                        |
| <b>III</b>                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                                  |                  | -                  |                        |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                                                                                                                                                                   |                  |                    |                        |
| 1.                             | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                                      |                  | -                  |                        |
| 2.                             | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                                                                                  |                  |                    |                        |
|                                | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9                                                                                                                                      |                  |                    |                        |
|                                | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6                                                                                                                                  |                  | -                  |                        |
| 3.                             | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài                                                                                                                                                                      |                  | -                  |                        |
| 4.                             | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                         |                  | 300.000.000        |                        |
| 5.                             | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                                                                                  |                  |                    |                        |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                                 |                  |                    |                        |
| 1.                             | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                                   |                  | 65.137.269         |                        |
| 2.                             | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                              |                  |                    |                        |
| 3.                             | Ký cược, ký quỹ dài hạn                                                                                                                                                                                     |                  |                    |                        |
|                                | <b>Các chỉ tiêu tài sản</b> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6 |                  |                    |                        |
| <b>1C</b>                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                 |                  |                    | <b>1.656.640.897</b>   |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |                                                                                                                                                                                                             |                  |                    | <b>112.837.821.036</b> |

Ghi chú:

☐ Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                      |                       |
| 1.                                                                       | Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                    | 2.750.469.468        | -                     |
| 2.                                                                       | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0                    | -                    | -                     |
| 3.                                                                       | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                    | 52.037.457.533       | -                     |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                      |                       |
| 4.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                    | -                    | -                     |
| 5.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3                    | -                    | -                     |
| <b>III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết các tổ chức tín dụng</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                      |                       |
| 6.                                                                       | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi (Hệ số rủi ro cộng thêm là 5%) (*)                                                                                                                                                                                                                                                          | 15                   | 8.367.892.920        | 1.255.183.938         |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                      |                       |
| 7.                                                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                      |                       |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0                    | 11.049.689.200       | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                   | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15                   | -                    | -                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                            |                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                |                                                                                                                                                  | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)</b> |                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 8.                                             | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>                                                                                                    |                      |                      |                       |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi               | 5                    | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10                   | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20                   | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi         | 25                   | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                   | 15                   | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                 | 20                   | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 03 đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                 | 30                   | -                    | -                     |
|                                                | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                     | 35                   | -                    | -                     |
|                                                | Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành) (*)                         |                      |                      |                       |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                          |                                                                                                                                                                          | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              |                                                                                                                                                                          | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>V. Cổ phiếu</b>                           |                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       |
| 9.                                           | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán                                                                                | 10                   | -                    | -                     |
| 10.                                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM                                                       | 20                   | -                    | -                     |
| 11.                                          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30                   | -                    | -                     |
| <b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       |
| 12.                                          | Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                                      | 10                   | 25.155.521.250       | 2.515.552.125         |
| 13.                                          | Quỹ thành viên                                                                                                                                                           | 50                   | 13.694.270.000       | 6.847.135.000         |
| 14.                                          | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                      | 30                   | -                    | -                     |
| <b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b> |                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       |
| 15.                                          | Chứng khoán bị cảnh báo                                                                                                                                                  | 35                   | -                    | -                     |
| 16.                                          | Chứng khoán bị kiểm soát                                                                                                                                                 | 40                   | -                    | -                     |
| 17.                                          | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                              | 60                   | -                    | -                     |
| 18.                                          | Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch                                                                                                                                        | 70                   | -                    | -                     |
| 19.                                          | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                               | 80                   | -                    | -                     |
| <b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>           |                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       |
| 20.                                          | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                       | 8                    | -                    | -                     |
| 21.                                          | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                                  | 3                    | -                    | -                     |
| <b>IX. Chứng khoán khác</b>                  |                                                                                                                                                                          |                      |                      |                       |
| 22.                                          | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                              | 25                   | -                    | -                     |
| 23.                                          | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                        | 100                  | -                    | -                     |
| 24.                                          | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                      | 8                    | -                    | -                     |
| 25.                                          | Giao dịch chênh lệch giá                                                                                                                                                 | 2                    | -                    | -                     |
| 26.                                          | Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác                                                                                              | 80                   | -                    | -                     |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

## 5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                                             |                                                                                                                                                                       | Hệ số rủi ro %    | Quy mô rủi ro VND | Giá trị rủi ro VND                          |                              |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                 |                                                                                                                                                                       | (1)               | (2)               | (3) = (1) x (2)                             |                              |
| IX. Chứng khoán khác (tiếp theo)                                |                                                                                                                                                                       |                   |                   |                                             |                              |
| 27.                                                             | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                               |                   | -                 | -                                           |                              |
| 28.                                                             | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) |                   | -                 | -                                           |                              |
| 29.                                                             | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm |                   | -                 | -                                           |                              |
| X. Rủi ro tăng thêm (nếu có)                                    |                                                                                                                                                                       |                   |                   |                                             |                              |
|                                                                 | Mã chứng khoán                                                                                                                                                        | Mức tăng thêm (%) | Hệ số rủi ro (%)  | Quy mô rủi ro sau khi nhân hệ số rủi ro VND | Giá trị rủi ro tăng thêm VND |
| 1                                                               | Chứng chỉ quỹ MAFF                                                                                                                                                    | 20                | 10                | 2.515.552.125                               | 503.110.425                  |
| 2                                                               | Chứng chỉ quỹ MAOF                                                                                                                                                    | 10                | 50                | 6.847.135.000                               | 684.713.500                  |
| 3                                                               | Trái phiếu VHM121025                                                                                                                                                  | 10                | 0                 | -                                           | -                            |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X) |                                                                                                                                                                       |                   |                   | 11.805.694.988                              |                              |

(\*) Chi tiết:

| STT | Mã trái phiếu | Tổ chức phát hành                | Tổ chức xếp hạng tín nhiệm | Mức xếp hạng tín nhiệm | Thời điểm công bố | Hệ số rủi ro tăng thêm |
|-----|---------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| 1   | VHM121025     | Công ty Cổ phần Vinhomes         | Saigon Ratings             | vnAA                   | 6/5/2026          | 0%                     |
| 2   | LBP121036     | Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam | VIS Ratings                | A+                     | 8/5/2026          | 5%                     |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

|                                                                                     | Giá trị rủi ro<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh số 6.1</i> )                      | 3.473.562.575         |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh số 6.2</i> )                        | -                     |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác ( <i>Thuyết minh số 6.3</i> ) | -                     |
| Rủi ro tăng thêm ( <i>Thuyết minh số 6.4</i> )                                      | 386.956.554           |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                                               | <b>3.860.519.129</b>  |

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

6.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                                           | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro (VND) |      |            |           |               |           | Tổng giá trị<br>rủi ro<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------|------------|-----------|---------------|-----------|-------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                               |                  | 0,0%                 | 0,8% | 3,2%       | 4,8%      | 6,0%          | 8,0%      |                               |
|                                                                                                                                                                                                                               |                  | (1)                  | (2)  | (3)        | (4)       | (5)           | (6)       |                               |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*) | -                | -                    | -    | 64.407.140 | 2.195.612 | 3.397.898.553 | 9.061.270 | 3.473.562.575                 |
| 2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                | -                | -                    | -    | -          | -         | -             | -         | -                             |
| 3. Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                    | -                | -                    | -    | -          | -         | -             | -         | -                             |
| 4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                        | -                | -                    | -    | -          | -         | -             | -         | -                             |
| 5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                        | -                | -                    | -    | -          | -         | -             | -         | -                             |
| 6. Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                   | -                | -                    | -    | -          | -         | -             | -         | -                             |
| TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN                                                                                                                                                                                         |                  |                      |      |            |           |               |           | 3.473.562.575                 |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

#### 6.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                | 0,0%                    |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                        | 0,8%                    |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán   | 3,2%                    |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                         | 6,0%                    |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                | 8,0%                    |

(\*) Chi tiết:

|                                                           | Giá trị sổ sách<br>VND | Giá trị tài sản<br>đảm bảo<br>VND | Giá trị tài sản<br>không có tài<br>sản đảm bảo<br>VND | Hệ số rủi ro<br>thanh toán<br>theo đối tác<br>% | Giá trị rủi ro<br>thanh toán<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán       | 568.278.376            | -                                 | 568.278.376                                           | 6,0                                             | 34.096.703                          |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn                              | 52.037.457.533         | -                                 | 52.037.457.533                                        | 6,0                                             | 3.122.247.452                       |
| Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ    | 3.667.522.289          | -                                 | 3.667.522.289                                         |                                                 | 163.146.187                         |
| - Phải thu từ Công ty mẹ và các công ty con cùng tập đoàn | 2.012.723.125          | -                                 | 2.012.723.125                                         | 3,2                                             | 64.407.140                          |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán  | 45.741.911             | -                                 | 45.741.911                                            | 4,8                                             | 2.195.612                           |
| - Phải thu phí quản lý quỹ                                | 1.609.057.253          | -                                 | 1.609.057.253                                         | 6,0                                             | 96.543.435                          |
| Phải thu các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính          | 2.416.849.389          | -                                 | 2.416.849.389                                         | 6,0                                             | 145.010.963                         |
| Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác              | 113.265.872            | -                                 | 113.265.872                                           | 8,0                                             | 9.061.270                           |
|                                                           | <b>58.803.373.459</b>  | <b>-</b>                          | <b>58.803.373.459</b>                                 |                                                 | <b>3.473.562.575</b>                |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

#### 6.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| STT                                        | Thời gian quá hạn                                                  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1.                                         | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16                   | -                    | -                     |
| 2.                                         | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32                   | -                    | -                     |
| 3.                                         | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48                   | -                    | -                     |
| 4.                                         | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100                  | -                    | -                     |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b> |                                                                    |                      |                      | -                     |

#### 6.3 Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

| STT                                        | Chi tiết tới từng đối tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô<br>rủi ro<br>VND | Giá trị<br>rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1.                                         | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): |                      |                         |                          |
|                                            | - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 150                  | -                       | -                        |
|                                            | - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 150                  | -                       | -                        |
|                                            | - Các hợp đồng, giao dịch khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100                  | -                       | -                        |
|                                            | - Khoản tạm ứng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                         |                          |
|                                            | + Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8                    | -                       | -                        |
|                                            | + Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 50                   | -                       | -                        |
|                                            | + Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 100                  | -                       | -                        |
| <b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH KHÁC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                         | -                        |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

#### 6.4 Rủi ro tăng thêm

| STT                                                                                            | Chi tiết tới từng đối tác                         | Hệ số rủi ro thanh toán (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) | Tỷ lệ tăng thêm (%) | Giá trị rủi ro tăng thêm (VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------|
| Khoản đầu tư đối với một nhóm tổ chức, cá nhân, nhóm tổ chức chiếm từ 10% - 15% vốn chủ sở hữu |                                                   |                             |                     |                      |                     |                                |
| 1.                                                                                             | Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam) | 6,0                         | 11.171.630.137      | 670.297.808          | 10,0                | 67.029.781                     |
| 2.                                                                                             | Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                  | 6,0                         | 16.379.243.835      | 982.754.630          | 10,0                | 98.275.463                     |
| 3.                                                                                             | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng               | 6,0                         | 18.470.942.465      | 1.108.256.548        | 20,0                | 221.651.310                    |
| <b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>                                                                   |                                                   |                             |                     |                      |                     | <b>386.956.554</b>             |

### 7. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

|                                                    | Chỉ tiêu                                                                                                   | Giá trị VND          |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| I.                                                 | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 06 năm 2026                            | 35.195.535.803       |
| II.                                                | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (*)                                                                   | 1.292.250.486        |
| III.                                               | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                                                               | 33.903.285.317       |
| IV.                                                | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                                                           | 8.475.821.329        |
| V.                                                 | 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) | 5.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b> |                                                                                                            | <b>8.475.821.329</b> |

(\*) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

|                                                                     | Giá trị VND          |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Chi phí khấu hao                                                    | 143.670.000          |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán                        | -                    |
| Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty | 1.148.580.486        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>1.292.250.486</b> |

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Bà Vũ Thị Thúy Lụa  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Hoài Thương  
Trưởng bộ phận  
Kiểm soát Nội bộ



Ông Son Jin Wook  
Tổng Giám đốc



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)